TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v tranh chấp:"Ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú, bà Ngô Thị Thời.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở, Toà án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 18/7/2023, giữa các đương sự:

- N1 đơn: Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1989.

- Bị đơn: Anh **Tăng Xuân N**, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Thôn T, xã L, thành phố H.

Chị H, anh N đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị của N1 đơn chị Phạm Thị H, thể hiện: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tăng Xuân N được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố H ngày 09/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, N1 nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và vấn đề kinh tế gia đình, anh N không có trách N2ệm với gia đình dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mâu thuẫn của anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Khoảng tháng 7/2022, do mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm nên chị đã dọn ra ngoài ở không ở cùng anh N nữa, từ đó vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, anh N có đến tìm chị nhưng đều cư xử không đúng mực nên chị không thể quay

về chung sống cùng anh N được. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh N không còn. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N để hai bên sớm ổn định cuộc sống; Vợ chồng có 03 con chung là cháu Tăng Thị Thảo N, sinh ngày 18/11/2008, Tăng Thị Anh T, sinh ngày 24/6/2013, Tăng Uyên N, sinh ngày 13/12/2015. Hiện các cháu đang ở cùng anh N. Chị cũng có nguyện vọng nuôi con nhưng các con có nguyện vọng ở cùng anh N, chị cũng đồng ý. Nếu anh N nuôi con, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/01 cháu/01 tháng. Hiện chị làm công nhân cho công ty T, thu nhập khoảng 6 đến 7 triệu đồng/tháng. Chị làm ăn theo sản phẩm nên thu nhập không cao và không có hợp đồng lao động và bảng lương để cung cấp cho Tòa án, chị chỉ cung cấp được cho Tòa án xác nhận của công ty về tiền lương chị được hưởng 6 tháng gần đây. Anh N yêu cầu chị cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng/1 con chị không có khả năng, chị cố gắng cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/1 con, nếu anh N vẫn không đồng ý chị xin được nuôi cả ba con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Tăng Xuân N trình bày: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị H. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thi thoảng cãi nhau về vấn đề kinh tế gia đình. Ngày 26/4/2022, chị H đã thu dọn đồ đạc ra khỏi nhà không ở cùng với anh nữa. Anh đã đi tìm chị H mục đích để chị H suy nghĩ lại quay về đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng chị H kiên quyết không về. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay mỗi người một nơi, chị H không quan tâm gì đến anh. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị H vẫn còn. Do vậy chị H xin ly hôn anh không đồng ý. Trường hợp chị H kiên quyết ly hôn anh cũng chấp nhận; Vợ chồng có 03 con chung thống nhất như quan điểm của chị H. Hiện các con đang ở cùng anh. Anh có nguyện vọng nuôi cả ba con và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/01tháng/01 con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đã đến tham dự phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án nhưng chị H không đến nên anh không tham dự phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai anh Phạm Văn L (anh trai chị H) trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh N không có trách nhiệm với vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về vấn đề kinh tế. Từ tháng 7/2022 chị H không sống cùng anh N nữa. Chị H xin ly hôn đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của chị H. Về con chung của anh chị đề nghị giải quyết theo quy định để đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Tại biên bản lấy lời khai ông Tăng Văn S (bố đẻ anh N) và những người làm

chứng trình bày: Vợ chồng chị H, anh N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến ngày 26/4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N chơi bời dẫn đến nợ nần, gia đình đã trả cho anh N xong nhưng xuất phát từ việc này chị H lấy cớ để bỏ về gia đình nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó vợ chồng ly thân mỗi người một nơi, anh N có đi tìm chị H nhưng chị H tránh mặt không muốn gặp. Chị H xin ly hôn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ khi chị H bỏ đi các cháu sinh sống cùng anh N đề nghị giải quyết theo quy định đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Lời khai cháu N1, T, N2 thể hiện các cháu có nguyện vọng được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H. Xử cho chị H ly hôn anh N; Về con chung: Giao các cháu Tăng Thị Thảo N, sinh ngày 18/11/2008, Tăng Thị Anh T, sinh ngày 24/6/2013, Tăng Uyên N, sinh ngày 13/12/2015 cho anh Tăng Xuân N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/1 tháng/1 con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp. Chị H còn phải nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*Anh N đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, thành phố H. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, anh N có mặt tại phiên tòa nhưng cho rằng chị H không có mặt nên bỏ về không tham dự phiên tòa. Chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị H, anh N là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh N được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị H, anh N là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 7/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. N1 nhân xuất phát từ quan điểm sống bất đồng và vấn đề kinh tế gia đình dẫn

đến vợ chồng không có sự tin tưởng, thương yêu nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2022 đến nay mỗi người một nơi. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh N. Lời khai người thân gia đình hai bên thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn của anh, chị đã được gia đình hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Anh N xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy chị H, anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị H ly hôn anh N là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Tăng Thị Thảo N, sinh ngày 18/11/2008, Tăng Thị Anh T, sinh ngày 24/6/2013, Tăng Uyên N, sinh ngày 13/12/2015. Hiện các cháu đang ở cùng anh N và đều có nguyện vọng ở cùng anh N khi bố mẹ ly hôn. Anh N có nguyện vọng nuôi con, chị H nhất trí. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh N yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/01tháng/01 con. Chị H xác định thu nhập của chị khoảng 6 đến 7 triệu đồng/tháng nên chỉ có thể cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/01 tháng/1 con còn trường hợp anh N không đồng ý thì chị xin nuôi cả 3 con và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị H trình bày về thu nhập phù hợp với xác nhận của chủ sử dụng lao động nơi chị H làm việc. HĐXX xét thấy để đảm bảo sự ổn định cho các cháu cần giao cả ba cháu cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Trên cơ sở thu nhập thực tế của chị H và trách nhiệm nuôi dưỡng con của cha mẹ, HĐXX chỉ có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/tháng/1 con, do vậy việc chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con như vậy là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị H, anh N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H xin ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Tăng Xuân N.

- Về con chung: Giao cháu Tăng Thị Thảo N, sinh ngày 18/11/2008, Tăng Thị Anh T, sinh ngày 24/6/2013, Tăng Uyên N, sinh ngày 13/12/2015 cho anh Tăng

Xuân N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H có trách N2ệm cấp dưỡng tiền nuôi con 1.500.000đ/01 tháng/01 con từ tháng 7/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

- Về án phí: Buộc chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0000203 ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Chị H đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H còn phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị H và anh Tăng Xuân N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã L, TP Hải Dương để lưu hộ tịch (ĐKKH: 09/02/2007);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhan